

Số: *155*/BC-THPTTN

Bến Cát, ngày *14* tháng *10* năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2019-2020, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2020-2021 và định hướng quản lý công tác 3 công khai của Trường THPT Tây Nam năm học 2020-2021

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 1635/SGDĐT-KHTC ngày 29/9/2020 của Sở GDĐT Bình Dương về việc thực hiện báo cáo công tác công khai năm học 2019-2020 và định hướng công tác năm học 2020-2021 theo yêu cầu Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT.

Trường THPT Tây Nam báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2019-2020, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2020-2021 và định hướng quản lý công tác 3 công khai của đơn vị năm học 2020-2021 như sau:

Phần thứ nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2019-2020

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Khái quát số lượng cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), lớp, học sinh (HS) năm học 2019-2020

1.1. Cán bộ quản lý, giáo viên

Trong năm học 2019-2020, trường có 64 cán bộ, viên chức, nhân viên (39 nữ), cụ thể:

KHỐI VĂN PHÒNG

BGH	KẾ TOÁN	VĂN THƯ	CNTT	GIÁM THỊ	Y TẾ	PHỤC VỤ	BẢO VỆ
3	1	1		2	1	1	2
PHỤ TRÁCH PHÒNG CHỨC NĂNG							
THƯ VIỆN	THIẾT BỊ	P.LÝ	P.HÓA	P.SINH	P.TIN	P.ANH	BTD
1	1	1	1	1		1	1

GIÁO VIÊN DẠY LỚP

TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	TIN	VĂN	SỬ
5	5	6	2	3	6	2
ĐỊA	ANH	GDCD	TD	QP	KTCN	KTNN
2	4	2	4	2	2	1

Về trình độ đội ngũ:

Chuyên môn				Chính trị		Tin học			Ngoại ngữ			
Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Trung cấp	Cao cấp	A	B	Cử nhân	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Cử nhân
7	52	1	1	4	1	32	26	3	13	33	8	5

2. Tình hình chất lượng đội ngũ

- CBQL: 03 người, trong đó có 01 trên chuẩn, 02 đạt chuẩn

- Giáo viên: 46 người, trong đó có 06 trên chuẩn, 39 đạt chuẩn, 01 GV trình độ cao đẳng đang học đại học.

Nhìn chung đội ngũ của nhà trường đáp ứng đủ các nhu cầu hoạt động giáo dục trong năm học.

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới của nhà trường năm học 2019-2020 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ...)

Trong năm học 2019 – 2020, trường không có sửa chữa lớn, chỉ tu sửa nhỏ CSVC và trang thiết bị xuống cấp, hư hao.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI CỬ NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2019-2020**1. Kết quả**

1.1. Việc thực hiện Biểu mẫu 9 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về cam kết chất lượng giáo dục của Trường.

Trường đã thực hiện công khai về: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (biểu mẫu 9 kèm theo).

1.2. Việc thực hiện Biểu mẫu 10 về công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường

Trường đã thực hiện công khai về: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (biểu mẫu 10 kèm theo)

1.3. Việc thực hiện Biểu mẫu 11 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường

Trường đã thực hiện công khai về: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (biểu mẫu 11 kèm theo).

1.4. Việc thực hiện Biểu mẫu 12 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của Trường.

Trường đã thực hiện công khai về: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (biểu mẫu 12 kèm theo)

2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện 03 công khai của Trường (hình thức, nội dung, chất lượng thông tin công khai? Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai?).

- Trường thực hiện công khai theo các biểu mẫu quy định, đảm bảo đầy đủ nội dung cần công khai, thông tin công khai đầy đủ.
- Các nội dung công khai được niêm yết tại cơ quan, email GV toàn trường.
- Cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ yêu cầu công tác công khai.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2020-2021 VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC 3 CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG NĂM HỌC 2020-2021

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2020-2021

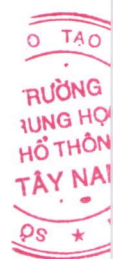
1. Khái quát tình hình nhà trường đầu năm học 2020 - 2021

1.1. Cán bộ quản lý, giáo viên

Tổng số CB, GV, NV: 63 (39 nữ). Trong đó:

- Ban giám hiệu: 03
- GV dạy lớp: 46
- Phòng chức năng và Bí thư Đoàn: 05
- Khối hành chính: 9
- CBQL: 03 người, trong đó có 01 trên chuẩn, 02 đạt chuẩn
- Giáo viên: 46 người, trong đó có 07 trên chuẩn, 39 đạt chuẩn.

1.2. Học sinh



Khối lớp	Số lớp	Sĩ số	Tuyển mới	Lưu ban	Chuyển đến	Chuyển đi
10	7	269	266	2		
11	7	255		2	1	
12	6	203				
Toàn trường	20	727				

2. Tình hình công khai đầu năm học 2020-2021

Đánh giá việc thực hiện các Biểu mẫu 9,10,11,12 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) của Trường.

Các biểu mẫu 9, 11, 12 có số liệu và thông tin tương đối đầy đủ để thực hiện công khai ngay từ đầu năm học, một số số liệu cuối năm học mới có.

Riêng biểu mẫu 10 về công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường sau khi hết học kỳ và cả năm học mới có đầy đủ số liệu để thực hiện công khai.

Đảm bảo Trường công khai đầy đủ các nội dung trong tháng 9/2021.

II. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC 3 CÔNG KHAI NĂM HỌC 2020-2021

1. Mục tiêu thực hiện công tác 3 công khai của Trường.

- Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá đơn vị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

2. Nội dung 3 công khai các theo yêu cầu Biểu mẫu 9, 10, 11, 12 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

Nội dung 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (biểu mẫu 9).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (biểu mẫu 10)

c) Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian

d) Kiểm định nhà trường:

Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Nội dung 2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (biểu mẫu 12).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

Nội dung 3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của đơn vị:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với cấp ngân sách nhà nước, đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức nhà nước được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.



3. Định hướng các giải pháp thực hiện.

- Ra Quyết định Về việc thành lập Ban chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế công khai của đơn vị năm học 2020 – 2021, Phân công cụ thể các thành viên thu thập dữ liệu chính xác để thực hiện công khai.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy chế 3 công khai năm học 2020 – 2021.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (Phòng KHTC);
- Niêm yết;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Trọng Sang

TRƯỜNG THPT TÂY NAM

NỘI DUNG BA CÔNG KHAI TRƯỜNG THPT TÂY NAM

NĂM HỌC 2019 – 2020

(Trích Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

Nội dung 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (biểu mẫu 9).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (biểu mẫu 10)

c) Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian

d) Kiểm định nhà trường:

Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Nội dung 2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (biểu mẫu 12).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

Nội dung 3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của đơn vị:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với cấp ngân sách nhà nước, đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức nhà nước được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà

nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách. Thực hiện nghiêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

THÔNG BÁO

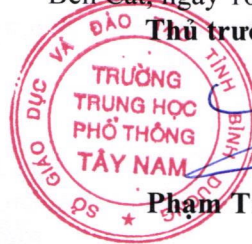
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT, năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10 258	Lớp 11 213	Lớp 12 236
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - HS tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 thuộc địa bàn các xã, phường của TX Bến Cát và nơi khác. - Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS sinh sống thuộc địa bàn các xã, phường của TX Bến Cát. - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS sinh sống thuộc địa bàn các xã, phường của TX Bến Cát. - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Bình Dương 		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh tham gia hoạt động Đoàn, thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường. - Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn. - Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, ...). - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp). - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe phù đổng, ...). 		

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10 258	Lớp 11 213	Lớp 12 236
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức học sinh : 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. - Học tập : Phân đầu mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Tỷ lệ lên lớp 98,58%; 100.0% tốt nghiệp THPT; 91,37% học sinh đậu vào các trường ĐH – CĐ (180/197 HS đăng ký xét tuyển). - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS. 		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ lên lớp thẳng 99%. - Duy trì sĩ số ổn định - Tốt nghiệp THPT: 100% 		

Bến Cát, ngày 16 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2019 – 2020

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	CHIA RA THEO KHỐI LỚP		
			LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
I	Hạnh kiểm	707	258	213	236
1	Tốt	673	246	191	236
		59.19%	95.35%	89.67%	100%
2	Khá	30	12	18	
		4.24%	4.65%	8.45%	
3	TB	4		4	
		0.57%		1.88%	
4	Yếu				
II	Học lực	707	258	213	236
1	Giỏi	98	39	39	20
		13.86%	15.12%	18.31%	8.47%
2	Khá	370	146	96	128
		52.33%	56.59%	45.07%	54.24%
3	TB	226	68	70	88
		31.97%	26.36%	32.86%	37.29%
4	Yếu	13	5	8	
		1.84%	1.94%	3.76	
5	Kém				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	707	258	213	236
1	Lên lớp	697	255	206	236
		98.58%	98.83%	96.71%	100%
a	HSG	98	39	39	20
		13.86%	15.12%	18.31%	8.47%
b	HSTT	370	146	96	128
		52.33%	56.59%	45.07%	54.24%
2	Thi lại	13	5	8	
		1.83%	1.93%	3.75%	
3	Lưu ban	10	3	7	
		1.41%	1.16%	3.28%	
4a	Chuyển đi	6	3	3	
		0.48%	1.16%	1.40%	
4b	Chuyển đến			4	
				1.87%	

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	CHIA RA THEO KHỐI LỚP		
			LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
5	Bị đuổi học				
6	Bỏ học (Qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	5/720	3	2	
		0.69%	1.16%	0.93%	
IV	Số HS đạt giải các kỳ thi HSG				
1	Cấp Huyện				
2	Cấp Tỉnh	7		3	4
3	Quốc gia				
V	Số HS xét/dự thi TN	236			236
VI	Số HS được công nhận TN	236			236
1	Giỏi				
2	Khá				
3	TB				
VII	Số HS đậu ĐH, CĐ (NV1,2)	180/197			180/197 HS đăng ký xét tuyển
		91,37%			
VIII	Số HS nam/ số HS nữ	445/707	171/258	133/213	141/236
		62.94%			
IX	Số HS dân tộc thiểu số				

Bến Cát, ngày 16 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	23	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	19	
2	Phòng học bán kiên cố	4	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	20/23	1/1
8	Bình quân học sinh/lớp	701/20	35.05
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16182,48	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48m ²	0.73m ² /1hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48m ²	0.73m ² /1hs
3	Diện tích thư viện (m ²)	48m ²	0.73m ² /1hs
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	200 m ²	0.3m ² /1hs
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, phòng truyền thống (m ²)	48m ²	0.73m ² /1hs
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	303	
1.1	Khối lớp 10	125	4.4 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 11	107	3.8 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 12	71	2.5 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích, thiết bị)		
4		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	83	8.5hs/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác (đang sử dụng)		
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Máy xách tay	25	
6	Bảng tương tác thông minh	23	
7	Máy chiếu	20	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	

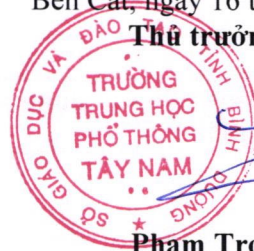
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
			Chung Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	x 4/4	0,05m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ Trường THCS, trường THPT và THPT có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bến Cát, ngày 16 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



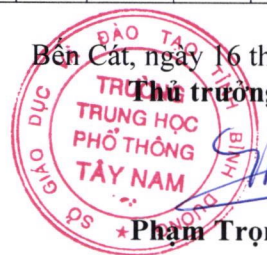
Phạm Trọng Sang

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2019 - 2020

ST T	Nội dung	Tổng g số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			T S	ThS	Đ H	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Đạt	Kém	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	64														
I	Giáo viên															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	5		1	4					4	1				7	
2	Lý	5			5					5					5	
3	Hóa	6		3	3					5	1				6	
4	Sinh	2			2					3					2	
5	Tin	3			3					3					3	
6	Ngữ văn	6		2	4					6					6	
7	Lịch sử	2			2					3					1	
8	Địa lí	2			2					3					2	
9	Ngoại ngữ	4			4					4					3	1
10	GDCD	2			2					2					2	
11	Thể dục	4			4					4					4	
12	GDQP-AN	2			2					2					2	
13	Công nghệ	3			3					3					3	
14	Nhạc															
15	Họa															
II	Cán bộ quản lý															
1	Hiệu trưởng	1		1						1					1	
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1				2	
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư	1							1							
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế	1				1										
5	Nhân viên thư viện	1			1											
6	VC Thiết Bị	1			1											
7	VC phòng bộ môn	5			1					5						
8	VC CNTT															

Bến Cát, ngày 16 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

Đơn vị: Trường THPT Tây Nam

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Học phí	249,005,442				
	Lương	61,079,400				
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	59,270,400				
6003	Lương hợp đồng dài hạn	1,809,000				
	Phụ cấp lương	23,287,965				
6101	Phụ cấp chức vụ	1,579,500				
6107	Phụ cấp độc hại	108,000				
6112	Phụ cấp ưu đãi	14,537,367				
6113	Phụ cấp trách nhiệm	81,000				
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	6,605,610				
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	376,488				
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân					
6449	Phụ cấp khác					
	Các khoản đóng góp	16,345,477				
6301	Bảo hiểm xã hội	12,187,175				
6302	Bảo hiểm y tế	2,089,230				
6303	Kinh phí công đoàn	1,392,820				
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	676,252				
	Phúc lợi tập thể	4,268,000				
6257	Chi tiền nước uống giáo viên	4,268,000				
	Văn phòng phẩm	25,975,600				
6552	Mua máy nóng lạnh	5,980,000				
6552	Loa kéo di động	9,950,000				
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, giấy vệ sinh	2,250,000				
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, nước rửa tây,	2,641,000				
6599	chi mua chổi, thùng đựng rác, bàn chải	1,650,000				
6599	chi thuê làm bảng lịch công tác tuần, bả	3,504,600				
	Chi thuê mướn	2,255,000				
6799	chi thuê làm băng rol lễ sơ kết HKI, bả	1,485,000				
6799	chi thuê làm băng rol	770,000				
	Chi sửa chữa	6,914,000				
6912	Chi sửa máy vi tính					
6913	chuyên trả tiền sửa máy photo	1,914,000				
6917	Chuyên trả tiền nâng cấp phần mềm kế toán HCSN MISA Mimoso.NET 2019, bảo trì phần mềm QLTS	5,000,000				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	880,000				
7001	Chi mua đồng hồ đo điện cho phòng thực hành môn Lý	880,000				

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa	Trích lập các quỹ
	Chi khác	108,000,000				
7799	chuyển tiền tết 2018	108,000,000				
	Tổng cộng	249,005,442				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8,712,426,926				
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa	Trích lập các quỹ
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	TRONG KHOẢN - Nguồn kinh phí tự chủ NGUỒN 13	6,703,476,000				
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	6,703,476,000				
6000	Lương	3,070,871,100				
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2,997,254,700				
6003	Lương hợp đồng dài hạn	73,616,400				
6100	Phụ cấp lương	1,210,481,597				
6101	Phụ cấp chức vụ	81,917,000				
6107	Phụ cấp độc hại	5,808,000				
6112	Phụ cấp ưu đãi	721,906,639				
6113	Phụ cấp trách nhiệm	4,356,000				
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	396,493,958				
6250	Phúc lợi tập thể	10,330,000				
6299	Tiền nước uống	10,330,000				
6300	Các khoản đóng góp	832,971,897				
6301	Bảo hiểm xã hội	621,124,362				
6302	Bảo hiểm y tế	106,478,461				
6303	Kinh phí công đoàn	70,985,639				
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	34,383,435				
6400	Các khoản thanh toán khác cho các n	421,690,000				
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	392,500,000				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	29,190,000				
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	91,698,023				
6501	Thanh toán tiền điện	90,906,023				
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	792,000				
6550	Vật tư văn phòng	103,862,755				
6551	Văn phòng phẩm	40,173,755				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14,430,000				
6599	Vật tư văn phòng khác	49,259,000				
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	9,080,069				
6601	Cước phí điện thoại trong nước	917,469				
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện	8,162,600				
6617	Cước phí internet					
6618	Khoản điện thoại					
6649	Khác (dịch vụ VNPT-CA/BHXH)					
6700	Công tác phí	99,177,000				
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	41,387,000				
6702	Phụ cấp công tác phí	37,240,000				
6703	Tiền thuê phòng ngủ	8,550,000				
6704	Khoản công tác phí	12,000,000				
6749	Khác	-				
6750	Chi thuê mướn	128,700,000				

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa	Trích lập các quỹ
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	10,440,000				
6757	Thuê lao động trong nước	25,500,000				
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2,000,000				
6799	Chi phí thuê mướn khác	90,760,000				
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	66,362,500				
6907	Nhà cửa					
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	16,150,000				
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy phot	23,707,500				
6916	Máy bơm nước	-				
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	-				
6921	Đường điện, cấp thoát nước	8,125,000				
6949	Các tài sản khác	18,380,000				
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	133,400,000				
6999	Tài sản và thiết bị khác	133,400,000				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	171,308,800				
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	49,224,800				
7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu dùng cho công tác	-				
7004	Đồng phục, trang phục	10,766,000				
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn	-				
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	111,318,000				
7000	Mua sắm tài sản vô hình	16,492,000				
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16,492,000				
7750	Chi khác	73,942,000				
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị	2,716,000				
7758	Chi hỗ trợ khác					
7761	Chi tiếp khách	1,458,000				
7764	Chi khen thưởng	64,918,000				
7799	Chi khác	4,850,000				
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	263,108,259				
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	66,425,781				
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	65,560,826				
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	32,780,413				
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	98,341,239				
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CC	972,837,136				
6000	Lương	583,932,800				
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	570,053,600				
6003	Lương hợp đồng dài hạn	13,879,200				
6100	Phụ cấp lương	230,426,859				
6101	Phụ cấp chức vụ	15,606,000				
6107	Phụ cấp độc hại	1,104,000				

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa	Trích lập các quỹ
6112	Phụ cấp ưu đãi	137,156,724				
6113	Phụ cấp trách nhiệm	828,000				
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	75,732,135				
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung					
6400	Các khoản thanh toán khác cho các n	-				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)					
6300	Các khoản đóng góp	158,477,477				
6301	Bảo hiểm xã hội	118,172,412				
6302	Bảo hiểm y tế	20,258,127				
6303	Kinh phí công đoàn	13,505,419				
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6,541,519				
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn	1,036,113,790				
6100	Phụ cấp lương	98,852,766				
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	98,852,766				
6449	Các khoản thanh toán khác cho các n	637,965,024				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp chế độ thạc sĩ, 30% GV không đứng lớp, bảo vệ phục vụ, y tế, thư viện)	637,965,024				
6750	Chi phí thuê mượn	1,400,000				
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1,400,000				
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	34,720,000				
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	34,720,000				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	235,652,000				
7004	Đồng phục, trang phục	600,000				
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	235,052,000				
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	27,524,000				
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng	3,272,000				
7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đ	2,235,000				
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc	22,017,000				
	TỔNG CỘNG	8,712,426,926				

Ngày 12 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tây Nam

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	381,510,000				
1	Số thu phí, lệ phí	381,510,000				
1.1	Học phí	381,510,000				
	Lương	106,589,600				
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	106,589,600				
6003	Lương hợp đồng dài hạn					
	Phụ cấp lương	17,162,552				
6101	Phụ cấp chức vụ	3,159,000				
6107	Phụ cấp độc hại	108,000				
6112	Phụ cấp ưu đãi					
6113	Phụ cấp trách nhiệm	81,000				
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	13,115,360				
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	699,192				
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân					
6449	Phụ cấp khác					
	Các khoản đóng góp	28,851,848				
6301	Bảo hiểm xã hội	21,623,552				
6302	Bảo hiểm y tế	3,615,365				
6303	Kinh phí công đoàn	2,408,080				
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1,204,852				
	Phúc lợi tập thể	10,000,000				
6257	Chi tiền nước uống giáo viên	10,000,000				
	Văn phòng phẩm	15,000,000				
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, giấy vệ sinh	5,000,000				
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, nước rửa tây,	5,000,000				
6599	chi mua chổi, thùng đựng rác, bàn chải	5,000,000				
	Chi thuê mướn	15,000,000				
6799	chi thuê làm băng rol lễ sơ kết HKI, băng	10,000,000				
6799	chi thuê làm băng rol	5,000,000				
	Chi sửa chữa	54,026,000				
6912	Chi sửa máy vi tính	15,000,000				
6913	chuyển trả tiền sửa máy photo	2,026,000				
6917	Chuyển trả tiền nâng cấp phần mềm kế toán HCSN MISA Mimosa.NET 2019, bảo trì phần mềm QLTS	5,000,000				
6949	Sửa điện nước	32,000,000				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	880,000				

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa	Trích lập các quỹ
7001	Chi mua đồng hồ đo điện cho phòng thực hành môn Lý	880,000				
	Chi khác	134,000,000				
7799	chuyển tiền tết 2019	134,000,000				
	Tổng cộng	381,510,000				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	134,000,000				
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	134,000,000				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	HỌC PHÍ	134,000,000				
6000	Tiền lương					
6001	Lương theo ngạch, bậc					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa	Trích lập các quỹ
6003	Lương hợp đồng theo chế độ					
6100	Phụ cấp lương	-				
6101	Phụ cấp chức vụ					
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm					
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề					
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc					
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề					
	Phúc lợi tập thể	-				
6299	Chi khác					
6300	Các khoản đóng góp	-				
6301	Bảo hiểm xã hội					
6302	Bảo hiểm y tế					
6303	Kinh phí công đoàn					
6304	Bảo hiểm thất nghiệp					
6550	Vật tư văn phòng	-				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng					
6599	Vật tư văn phòng khác					
6750	Chi phí thuê mướn	-				
6799	Chi phí thuê mướn khác					
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-				
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng					
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác					
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-				
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư					
7750	Chi khác	134,000,000				
7799	Chi các khoản khác năm 2018	134,000,000				
	Tổng cộng	134,000,000				

Ngày 12 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Trọng Sang

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN BUỔI 2
NĂM 2019 (đến ngày 31/12/2019)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - năm 2018 chuyển sang	67,333,100	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN)	67,333,100	
II	Tổng thu	1,081,492,000	
	Thu dạy buổi 2 tháng thứ 3 từ 12/11/2018 đến 08/12/2018	143,543,000	
	Thu dạy buổi 2 tháng thứ 4 từ 02/01/2019 đến 26/01/2019	140,071,000	
	Thu dạy buổi 2 tháng thứ 5 từ 11/02/2019 đến 09/03/2019	152,462,000	
	Thu dạy buổi 2 tháng thứ 6 từ 11/03/2019 đến 23/03/2019	76,016,000	
	Thu dạy buổi 2 tháng thứ 7 từ 25/03/2019 đến 20/04/2019	93,100,000	
	Thu tiền ôn thi tốt nghiệp THPT QG năm học 2018-2019	476,300,000	
III	Tổng chi	1,126,362,100	
	Chi giảng dạy 80% tháng thứ 3 từ 12/11/2018 đến 08/12/2018	114,834,400	
	Chi quản lý tháng thứ 3 từ 12/11/2018 đến 08/12/2018	14,354,300	
	Chi giảng dạy 80% tháng thứ 4 từ 02/01/2019 đến 26/01/2019	112,056,800	
	Chi quản lý tháng thứ 4 từ 02/01/2019 đến 26/01/2019	14,007,100	
	Chi giảng dạy 80% tháng thứ 5 từ 11/02/2019 đến 09/03/2019	121,969,600	
	Chi quản lý tháng thứ 5 từ 11/02/2019 đến 09/03/2019	15,246,200	
	Chi giảng dạy 80% tháng thứ 6 từ 11/03/2019 đến 23/03/2019	60,812,800	
	Chi quản lý tháng thứ 6 từ 11/03/2019 đến 23/03/2019	7,601,600	
	Chi giảng dạy 80% tháng thứ 7 từ 25/03/2019 đến 20/04/2019	74,480,000	
	Chi quản lý tháng thứ 7 từ 25/03/2019 đến 20/04/2019	9,310,000	
	Chi tiền ôn thi tốt nghiệp năm học 2018-2019	381,040,000	
	Chi quản lý ôn thi tốt nghiệp 2018-2019	47,630,000	
	Chi tiền dạy phụ đạo buổi chiều cho HS yếu ôn thi Tốt nghiệp THPT QG 2019	47,630,000	
	Chuyển tiền sửa chữa đường ống nước và thiết bị nhà vệ sinh học sinh	10,320,000	
	Chuyển tiền sửa điện các phòng học	6,140,000	
	Chuyển tiền ốp lát gạch tường nhà vệ sinh học sinh (tiền vật liệu + tiền công)	24,887,600	
	Chuyển tiền sửa điện quạt trong các phòng học	10,971,000	
	Chuyển trả tiền sửa chữa hệ thống đường nước nhà vệ sinh học sinh	16,304,000	
	chuyển trả tiền sửa chữa cửa nhôm, cửa kính, thay kính cho phòng học s	19,191,700	
	Chuyển trả tiền sửa chữa điện quạt trong các phòng học	17,575,000	
IV	Tồn cuối kỳ - cuối năm 2019 (Tại KBNN Bến Cát)	22,463,000	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN)	22,463,000	

Ngày 12 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TÂY NAM
Chương: 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 2018 (Đến ngày 31/12/2019)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - đầu tháng 01/2019	76,714,263	
	Trong đó: - Tiền còn lại tại quỹ: 6.495.264đ	6,495,264	
	- Tiền còn tại Kho bạc Nhà nước Bến Cát: 70.218.999	70,218,999	
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	201,381	
	BHXH chuyển về tháng 01/2019	201,381	
III	Tổng số chi	10,045,264	
	Chi mua thuốc tháng 03/2019	3,125,000	
	Chi mua thuốc tháng 03/2019	1,840,000	
	Chi mua thuốc tháng 12/2019	3,550,000	
	Chi mua thuốc tháng 12/2019	1,530,264	
IV	Tồn cuối kỳ - cuối tháng 12/2019	66,870,380	
	Trong đó: - Tiền còn lại tại quỹ: không đồng	-	
	- Tiền còn tại Kho bạc Nhà nước Bến Cát: 66.870.380đ	66,870,380	

Ngày 12 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CĂN TIN + GIỮ XE
NĂM 2018 (Đến ngày 31/12/2018)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (đầu tháng 01/2019)	106,173,700	
	Trong đó: - Tiền còn lại dùng để chi cho Phúc lợi: 58.823.700 đ	58,823,700	
	- Dùng để chi nộp thuế	47,350,000	
II	Tổng số thu	160,000,000	
	Thu tiền hợp đồng giữ xe đợt 1 năm học 2019-2020	35,000,000	
	Thu tiền hợp đồng căn tin đợt 1 năm học 2019-2020	50,000,000	
	Thu tiền hợp đồng giữ xe đợt 2 năm học 2019-2020	35,000,000	
	Thu tiền hợp đồng căn tin đợt 2 năm học 2019-2020	40,000,000	
	Thu hồi lại tiền phạt cho tổ khảo thí năm học 2017-2018		
III	Tổng số chi	145,223,700	
	Chuyển 60% sau khi trừ 10% thuế $(160.000.000 - 16.000000) \times 60\% = 86.400.000$ đồng vào quỹ phúc lợi	86,400,000	
	Chuyển phần còn lại vào quỹ phúc lợi năm trước chuyển sang	58,823,700	
IV	TỔN CUỐI NĂM 2019	120,950,000	
	Tiền dùng để nộp thuế năm 2017+2018+2019 (tại KBNN)	63,350,000	
	Tiền dùng để chi lương năm 2019 còn lại (tại KBNN - TK 3714):	57,600,000	

Ngày 16 tháng 9 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI
NĂM 2019 (Đến ngày 31/12/2019)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (đầu tháng 01/2019)	61,797,212	
	Trong đó: - Tiền TỪ QUỸ CĂN TIN + GIỮ XE dùng cho Phúc lợi: 58.823.700 đ	58,823,700	
	- Trích từ ngân sách nhà nước tồn lại năm trước	2,973,512	
II	Tổng số thu	245,286,259	
	2019	86,400,000	
	- Trích từ ngân sách nhà nước cuối năm 2018, đầu năm 2019	93,325,433	
	- Trích từ ngân sách nhà nước cuối năm 2019, đầu năm 2020	65,560,826	
III	Tổng số chi	188,081,000	
	Chuyển tiền khoán điện thoại quý 1/2019	1,200,000	
	Chuyển tiền mua tranh dự họp mặt sở giáo dục	1,000,000	
	Chuyển tiền Gv đi thực hiện nghĩa vụ quân sự	500,000	
	Chuyển tiền mua tranh dự họp mặt sở GD, UBND xã An Tây, Xã Phú An, thị xã Bến Cát	2,000,000	
	Chuyển trả tiền GV đi du lịch Nha Trang	44,000,000	
	Chuyển trả tiền tiệc ngày 08/3/2019	6,600,000	
	Chuyển trả tiền cơm khách tiếp đoàn kiểm tra Ôn thi kỳ thi THPT QG năm 2019	2,756,000	
	Chuyển tiền khoán điện thoại quý 2/2019	1,200,000	
	Chi tiền viếng đám tang	1,500,000	
	Chi Bồi dưỡng bảo vệ trực lễ 30/4/+01/05/2020	400,000	
	Chuyển trả tiền Gv đi du lịch Đà Lạt hè năm 2019	39,600,000	
	Chuyển trả tiền liên hoan tổng kết năm học 2018-2019	12,375,000	
	Chuyển tiền khoán điện thoại quý 3/2019	1,200,000	
	chuyển trả tiền mua quà dự lễ khai giảng trường tiểu học An Tây A, THCS An điền	1,000,000	
	Cat	1,000,000	
	Chi tiền phát thưởng con GV	2,100,000	
	chi tiền mua hoa viếng đám tang	550,000	
	chuyển tiền 20/11/2019 (64 người * 500.000đ)	32,000,000	
	Chuyển tiền cho GV chuyển trường (Cô Yến, Cô Đà Lạt, Thầy Phạm Văn Dũng	1,500,000	
	Chuyển tiền bảo vệ trực lễ 02/9/2020	400,000	
	Chuyển tiền hỗ trợ Gv dẫn học sinh đi thi kỳ thi TN THPT QG 2019	4,000,000	
	Chuyển trả tiền tiệc Hội nghị viên chức năm 2019	10,500,000	
	chuyển trả tiền cơm tiếp đoàn kiểm tra về công tác quản lý chuyên môn và công tác giảng dạy ngày 18/10/2019	6,000,000	

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
	chuyển tiền mua quà tết năm 2019 cho GV nghỉ hưu	2,700,000	
	chuyển tiền mua quà cho GV nghỉ hưu nhân ngày họp mặt 20/11/2019	1,120,000	
	Chuyển trả tiền tiệc họp mặt ngày 20/11/2019	9,680,000	
	Chuyển tiền khoản điện thoại quý 4/2019	1,200,000	
IV	TỔNG CỘNG NĂM 2019	119,002,471	

Ngày 16 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN 3713 TẠI KHO BẠC
NĂM 2019 (Đến ngày 31/12/2019)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (đầu tháng 01/2019) - Tại KBNN	287,016,071	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	70,218,999	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVC	67,333,100	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	77,210,269	
	- Quỹ khen thưởng	116,756	
	- Quỹ phúc lợi (phúc lợi từ căn tin + giữ xe: 58.823.700đ; từ trích quỹ năm 2017: 2.973.512 đ)	61,797,212	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	8,249,735	
	- khác (tiền thưởng)	2,090,000	
II	Tổng số thu	1,917,334,940	
	Trích lập quỹ từ ngân sách 2018: Quỹ phát triển hoạt động sự ngh	139,988,149	
	Trích lập quỹ từ ngân sách 2018: Quỹ khen thưởng	46,662,716	
	Trích lập quỹ từ ngân sách 2018: Quỹ phúc lợi	93,325,433	
	Trích lập quỹ từ ngân sách 2018: Quỹ phát triển ổn định thu nhập	108,578,028	
	BHXH trích 1% KPCSSK BĐ tháng 12/2018	151,422	
	Nộp tiền buổi 2 tháng thứ 3 năm học 2018-2019 (từ ngày 12/11/2018 đến 08/12/2018) vào TK 3713 tại KBNN	143,543,000	
	BHXH trích 7% KP CSSK BĐ hạn thẻ năm 2018 - 2018-2019	49,959	
	Nộp tiền buổi 2 tháng thứ 4 năm học 2018-2019 (từ ngày 02/01/2019 đến 26/01/2019) vào TK 3713 tại KBNN	140,071,000	
	Chuyển tiền cho GV hướng dẫn SV Trường Đại học TDM thực tậ	28,000,000	
	Nộp tiền buổi 2 tháng thứ 5 năm học 2018-2019 (từ ngày 11/02/2019 đến 09/03/2019) vào TK 3713 tại KBNN	152,462,000	
	Nhận trích lập quỹ khen thưởng học sinh HKII năm học 2018-201	4,000,000	
	Nộp tiền buổi 2 tháng thứ 6, 7, ôn thi THPT Quốc gia năm học 2018-2019 (từ 11/3/2019 đến 17/6/2019) vào TK 3713 tại KBNN	645,416,000	
	BHXH Bến Cát thoái thu tiền BHYT học sinh năm 2019 (do trùng thẻ)	575,460	
	Nhận tiền trích lập quỹ khen thưởng, khen thưởng GV 2018-2019	56,918,000	
	Nhận trích lập quỹ phúc lợi từ căn tin + giữ xe năm 2019	86,400,000	
	Nhận trích lập quỹ khen thưởng học sinh HKI năm học 2019-2020	4,000,000	
	Nhận tiền thù lao làm BHYT học sinh năm 2020	4,085,514	
	Trích lập quỹ từ ngân sách 2019: Quỹ phát triển hoạt động sự ngh	98,341,239	
	Trích lập quỹ từ ngân sách 2019: Quỹ khen thưởng	32,780,413	
	Trích lập quỹ từ ngân sách 2019: Quỹ phúc lợi	65,560,826	
	Trích lập quỹ từ ngân sách 2019: Quỹ phát triển ổn định thu nhập	66,425,781	
III	Tổng số chi	1,556,702,866	
	Chi khen thưởng cho Gv trích từ ngân sách năm 2018	46,662,716	
	chuyển tiền buổi 2 tháng 3 năm học 2018-2019	129,188,700	
	chuyển tiền buổi 2 tháng 4 năm học 2018-2019	126,063,900	
	Chuyển tiền khoán điện thoại quý 1/2019	1,200,000	
	Chuyển tiền mua tranh dự họp mặt sở giáo dục	1,000,000	
	Chuyển tiền Gv đi thực hiện nghĩa vụ quân sự	500,000	

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
	Chuyển tiền mua tranh dự họp mặt sở GD, UBND xã An Tây, Xã Phú An, thị xã Bến Cát	2,000,000	
	chuyển tiền buổi 2 tháng 5 năm học 2018-2019	137,215,800	
	Chuyển trả tiền GV đi du lịch Nha Trang	44,000,000	
	chuyển tiền buổi 2 tháng 6 năm học 2018-2019	68,414,400	
	Chuyển tiền cho tổ khảo thí năm học 2018-2019	10,800,000	
	Chuyển tiền hướng dẫn thực tập sư phạm cho SV Đại học Thủ Dầu	28,000,000	
	Chuyển tiền sửa chữa đường ống nước và thiết bị nhà vệ sinh học sinh	10,320,000	
	Chuyển tiền sửa điện các phòng học	6,140,000	
	Chuyển tiền ốp lát gạch tường nhà vệ sinh học sinh (tiền vật liệu + tiền công)	24,887,600	
	Chuyển trả tiền tiệc ngày 08/3/2019	6,600,000	
	Chuyển trả tiền cơm khách tiếp đoàn kiểm tra Ôn thi kỳ thi THPT QG năm 2019	2,756,000	
	Chuyển trả tiền mua tập khen thưởng cho học sinh HKII 2018-2019	4,000,000	
	Chuyển tiền khoán điện thoại quý 2/2019	1,200,000	
	chuyển tiền buổi 2 tháng 7 năm học 2018-2019	560,090,000	
	Chi tiền viếng đám tang	1,500,000	
	Chi Bồi dưỡng bảo vệ trực lễ 30/4/+01/05/2020	400,000	
	Chuyển trả tiền Gv đi du lịch Đà Lạt hè năm 2019	39,600,000	
	Chuyển trả tiền liên hoan tổng kết năm học 2018-2019	12,375,000	
	Chuyển tiền khoán điện thoại quý 3/2019	1,200,000	
	chuyển tiền khen thưởng cho GV 2018-2019	44,700,000	
	Chuyển tiền sửa điện quạt trong các phòng học	10,971,000	
	chuyển trả tiền mua quà dự lễ khai giảng trường tiểu học An Tây A, THCS An điền	1,000,000	
	Cat	1,000,000	
	Chi tiền khen thưởng tập thể tổ năm học 2018-2019	10,132,000	
	Chi tiền mua hoa viếng đám tang	550,000	
	Chi tiền phát thưởng con giáo viên	2,100,000	
	chuyển tiền 20/11/2019 (64 người * 500.000đ)	32,000,000	
	Chuyển tiền cho GV chuyển trường (Cô Yến, Cô Đà Lạt, Thầy Phạm Văn Dũng	1,500,000	
	Chuyển tiền bảo vệ trực lễ 02/9/2020	400,000	
	2019	4,000,000	
	Chuyển trả tiền tiệc Hội nghị viên chức năm 2019	10,500,000	
	chuyển trả tiền cơm tiếp đoàn kiểm tra về công tác quản lý chuyên môn và công tác giảng dạy ngày 18/10/2019	6,000,000	
	chuyển tiền mua quà tết năm 2019 cho GV nghỉ hưu	2,700,000	
	chuyển tiền mua quà cho GV nghỉ hưu nhân ngày họp mặt 20/11/2019	1,120,000	
	Chuyển trả tiền sửa chữa hệ thống đường nước nhà vệ sinh học sinh	16,304,000	
	Chi mua thuốc tháng 12/2019	3,550,000	
	chuyển trả tiền sửa cửa nhôm, cửa kính, thay kính cho phòng học	19,191,700	
	Chuyển trả tiền mua tập khen thưởng cho học sinh HKI 2019-2020	4,000,000	
	Chuyển trả tiền sửa chữa điện quạt trong các phòng học	17,575,000	
	chi trả tiền cho học sinh do bị trùng thẻ BHYT năm 2019	575,460	
	Chuyển trả tiền tiệc họp mặt ngày 20/11/2019	9,680,000	
	Chuyển tiền khoán điện thoại quý 4/2019	1,200,000	

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
	Chuyển tiền thu nhập tăng thêm cho nhân viên không được 30% PCUEĐ, thâm niên năm 2018	45,772,440	
	Chuyển tiền thu nhập tăng thêm cho nhân viên không được 30% PCUEĐ, thâm niên năm 2019	44,067,150	
IV	Tồn cuối kỳ - cuối tháng 12/2019 (tồn tại KBNN)	647,648,145	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	66,870,380	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVC	22,463,000	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	315,539,657	
	- Quỹ khen thưởng	32,897,169	
	- Quỹ phúc lợi	119,002,471	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	82,613,954	
	- khác (tiền thưởng)	4,176,000	
	- khác (tiền thù lao làm công tác BHYT học sinh)	4,085,514	

Ngày 16 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN 3714 TẠI KHO BẠC
NĂM 2019 (Đến ngày 31/12/2019)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (đầu tháng 01/2019) - Tại KBNN	263,175,898	
	Trong đó: - Tiền căn tin + giữ xe	16,000,000	
	- Tiền thu học phí (chi lương: 13,550,876đ, hoạt động: 233.625.022 đ)	247,175,898	
II	Tổng số thu	572,860,000	
	Thu học phí năm học 2019-2020	381,510,000	
	Thu tiền căn tin + giữ xe năm 2019-2020	160,000,000	
	Nộp tiền giữ xe + căn tin các năm trước (tiền để nộp thuế)	31,350,000	
III	Tổng số chi	220,400,000	
	Chi tiền tết năm 2019	134,000,000	
	Chuyển 60% tiền căn tin + giữ xe sau khi trừ 10% tiền để nộp thuế vào quỹ phúc lợi vào TK 3713	86,400,000	
IV	Tồn cuối kỳ - cuối tháng 12/2019 (tồn tại KBNN)	615,635,898	
	Trong đó: - Tiền căn tin + giữ xe dùng nộp thuế	63,350,000	
	- Tiền căn tin + giữ xe dùng chi CCTL	57,600,000	
	- Tiền thu học phí dùng chi CCTL	161,726,876	
	- Tiền thu học phí dùng chi hoạt động	321,889,022	
	- Tiền cấp bù học phí dùng chi CCTL	4,428,000	
	- Tiền cấp bù học phí dùng chi hoạt động	6,642,000	

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thu trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

Đơn vị: Trường THPT Tây Nam

Chương: 422

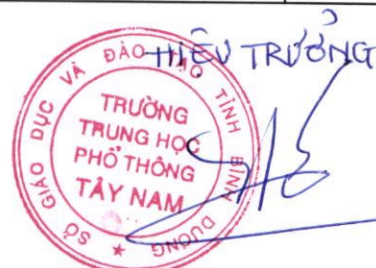
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-SGDĐT ngày 14/01/2019 của Sở GDĐT Bình Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	1,985
1.1	Học phí	419
1.2	Thu sự nghiệp	1,566
1.3	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1,985
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	419
	Thu sự nghiệp	1,566
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,073
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9,073
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,342
	Trong đó: - Kinh phí thường xuyên	6,631
	- Tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	144
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	567
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,731
	Trong đó: - Kinh phí không thường xuyên (Đào tạo, cấp bù học phí, hỗ trợ CP học tập, sinh hoạt hè, BD học sinh giỏi, giải thể thao, tuyển sinh 10, chế độ chi lnh sách địa phương, kinh phí hoạt động Đảng)	1,691
	- Kinh phí sửa chữa (nhà vệ sinh học sinh + khối phòng học cũ)	
	- Kinh phí mua sắm TSCĐ (trang bị PCCC + mua bàn ghế học sinh)	40
	Đã trừ tiết kiệm 10% theo quy định	24



Phạm Trọng Sang

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tây Nam

Chương: 422

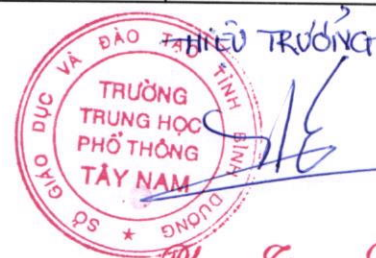
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-SGDĐT ngày 08/01/2020 của Sở GDĐT Bình Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	1,935
1.1	Học phí	369
1.2	Thu sự nghiệp	1,566
1.3	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1,935
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	369
	Thu sự nghiệp	1,566
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
	
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10,281
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10,281
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8,549
	Trong đó: - Kinh phí thường xuyên	7,181
	- Tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	162
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	1,206
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,732
	Trong đó: - Kinh phí không thường xuyên (thừa giờ, Đào tạo, cấp bù học phí, hỗ trợ CP học tập, sinh hoạt hè, BD học sinh giỏi, giải thể thao, tuyển sinh 10, chế độ chính sách địa phương, kinh phí hoạt động Đảng)	1,732
	- Kinh phí sửa chữa	
	- Kinh phí mua sắm	
	Đã trừ tiết kiệm 10% theo quy định	



Phạm Trọng Sang

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI
ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2020 (Đến ngày 30/09/2020)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (đầu tháng 01/2020)	119,002,471	
II	Tổng số thu	-	
III	Tổng số chi	51,108,000	
1	Mua quà tết năm 2020 cho tập thể giáo viên và giáo viên về hưu	15,500,000	
2	Mua quà ngày 08/3/2020	4,608,000	
3	Chuyển tiền khoản điện thoại quý 1/2020	1,200,000	
4	Chi viếng đám tang	2,600,000	
5	Chuyển tiền khoản điện thoại quý 2/2020	1,200,000	
6	Chi tiền Thầy Nguyễn Minh Đức nghỉ hưu	4,000,000	
7	Dự Mừng Đảng Mừng Xuân ở Sở Giáo dục và dự lễ kỷ niệm 30 năm ngày Quốc phòng toàn dân TX. Bến Cát	1,500,000	
8	Chi viếng đám tang người thân Cô Ánh Hồng	1,000,000	
9	Chi tiền tiệc liên hoan tổng kết năm học 2019-2020	11,200,000	
10	Chi mua hoa viếng đám tang Người thân Thầy Nam - Nguyễn Phó GD Sở	1,300,000	
11	Chi tiếp đoàn kiểm tra hồ sơ khối 12 năm học 2019-2020	3,000,000	
12	Chuyển tiền khoản điện thoại quý 3/2020	1,200,000	
13	Chi viếng đám tang người thân Cô Dung + người thân Chị Trinh - Trưởng ban ĐD CMHS	2,000,000	
14	Chi viếng đám tang - người thân nhà Thầy Nguyễn	800,000	
IV	TỒN CUỐI tháng 9/2020	67,894,471	

Ngày 12 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang